

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành giá cước dịch vụ Bưu kiện trong nước

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM

Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/6/2010 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính;

Căn cứ Quyết định số 39/2007/QĐ-TTg ngày 21/03/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 02/2012/TT-BTTTT ngày 15/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định chi tiết về cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính;

Căn cứ Quyết định số 16/2007/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) về việc thành lập Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2596/QĐ-BTTTT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc đổi tên Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-BTTTT, ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dịch vụ Bưu chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá cước dịch vụ Bưu kiện trong nước và quy định vùng cước áp dụng kèm theo Quyết định này.

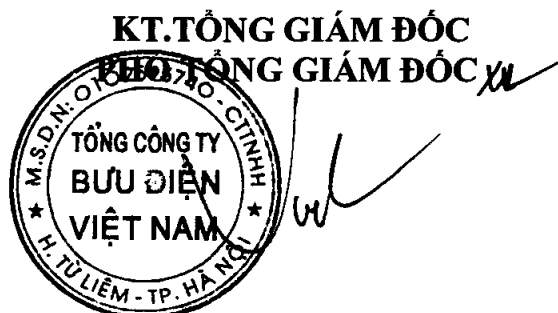
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2014. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều được bãi bỏ.

Điều 3. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng, Giám đốc Ban Quản lý dự án các công trình Bưu điện của Tổng Công ty, Giám đốc các Bưu điện tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ TTTT;
- Chủ tịch TCT;
- Tổng Giám đốc;
- Các PTGD;
- Bưu điện TW;
- Lưu VT, DVBC.

AI S: 1202



Nguyễn Quốc Vinh

BẢNG CƯỚC BƯU KIỆN TRONG NƯỚC

*Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ - BĐVN ngày 25/01/2014
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam)*

Thời điểm áp dụng: 15/02/2014

A. CƯỚC BƯU KIỆN LIÊN TỈNH

I. CƯỚC CHÍNH (CƯỚC BƯU KIỆN THUÝ BỘ)

1. Cước chính

Đơn vị: đồng

Khối lượng	Mức cước		
	Nội vùng	Cận vùng	Cách vùng
Đến 05kg	25.000	33.000	35.000
Mỗi 01kg tiếp theo trên 05kg đến 30kg	3.100	4.000	5.000
Mỗi 01kg tiếp theo trên 30kg đến 200kg	2.100	2.800	3.400
Mỗi 01kg tiếp theo trên 200kg đến 500kg	1.900	2.600	3.200
Mỗi 01kg tiếp theo trên 500kg	1.700	2.400	3.000

Ghi chú: Bưu kiện có khối lượng tối đa là 30 kg

2. Hệ số tính cước (áp dụng theo mức cước chính quy định tại mục 1)

Loại hàng	Hệ số tính cước
Bưu kiện công kênh	1,4
Bưu kiện dễ vỡ	1,6
Bưu kiện đi và đến các hải đảo	2

Ghi chú: Cước chính đã bao gồm cước phát tại địa chỉ

II. PHỤ PHÍ

1. Phụ phí vùng xa

Đơn vị: đồng

Khối lượng	Mức phụ phí
Đến 05kg	8.000
Mỗi 01kg tiếp theo trên 05kg đến 30kg	800
Mỗi 01kg tiếp theo trên 30kg đến 200kg	600
Mỗi 01kg tiếp theo trên 200kg đến 500kg	400
Mỗi 01kg tiếp theo trên 500kg	300

2. Phụ phí xăng dầu

Mức thu phụ phí xăng dầu áp dụng đối với cước chính nêu tại mục I thay đổi theo từng thời điểm công bố.

III. CƯỚC CÁC DỊCH VỤ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Đơn vị: đồng

STT	Loại dịch vụ	Mức cước
1	Phụ cước máy bay	
	- Nội vùng: Mỗi 01 kg hoặc phần lẻ	10.000
	- Cận vùng: Mỗi 01 kg hoặc phần lẻ	10.000
	- Cách vùng: Mỗi 01 kg hoặc phần lẻ	13.000
2	Chấp nhận tại địa chỉ	Do Bưu điện tỉnh, thành phố quy định
3	Khai giá	2% giá trị khai giá Tối thiểu thu 9.000 đồng/bưu gửi
4	Đóng gói	Do Bưu điện tỉnh, thành phố quy định
5	Bốc xếp	Do Bưu điện tỉnh, thành phố quy định
6	Thay đổi họ tên, địa chỉ nhận	
	Còn tại Bưu cục chấp nhận	Thu cước chênh lệch để chuyển bưu kiện đến địa chỉ mới (nếu có)
	Đã chuyển khỏi Bưu cục chấp nhận	- Địa chỉ nhận mới cùng tỉnh/thành phố: Thu cước phục vụ: 15.000/bưu gửi hoặc lô hàng - Địa chỉ nhận mới khác tỉnh/thành phố: Thu cước đến địa chỉ mới (Không hoàn cước đã thu)
7	Rút bưu gửi	
	Còn tại Bưu cục chấp nhận	Hoàn cước gửi (có bao gồm thuế GTGT)
	Đã chuyển khỏi Bưu cục chấp nhận	Thu cước chuyển hoàn
8	Báo phát	
	Mỗi bưu kiện hoặc lô bưu kiện	5.000
9	Báo phát SMS	
	Mỗi bưu kiện hoặc lô bưu kiện	900
10	Báo phát Email	
	Mỗi bưu kiện hoặc lô bưu kiện	Miễn phí
11	Phát tận tay	
	Mỗi bưu kiện hoặc lô bưu kiện	5.000
12	Phát đồng kiểm	
	Đồng kiểm số lượng bưu gửi	15.000/xác nhận giao hàng
	Đồng kiểm chi tiết nội dung bưu gửi	1.000/mỗi chi tiết kiểm đếm Tối thiểu 15.000/xác nhận giao hàng
13	Phát theo yêu cầu người nhận	
	Phát tại địa chỉ theo yêu cầu	Do Bưu điện tỉnh, thành phố quy định

52
ÔN
DI
TN
1-1

	Phát theo thời gian yêu cầu	Do Bưu điện tỉnh, thành phố quy định
14	Chuyển hoàn	Cước chuyển hoàn bằng cước chuyển phát bưu gửi cùng khối lượng, cùng dịch vụ
15	Lưu ký	
	Lưu ký trong vòng năm (05) ngày đầu tại bưu cục phát	Miễn phí
	Lưu ký từ ngày thứ sáu (06) tại bưu cục phát	600/01 kg/01 ngày
Ghi chú: Đối với các yêu cầu thay đổi họ tên, địa chỉ nhận, rút bưu gửi, chuyển hoàn (mục 5,6,13), nếu khách hàng có yêu cầu chuyển bưu kiện qua đường máy bay thì thu thêm cước máy bay		

Ghi chú:

- Quy định về khối lượng quy đổi áp dụng đối với bưu kiện chứa hàng nhẹ:
Khối lượng quy đổi = (chiều dài x chiều rộng x chiều cao) (cm³) / 6.000
- Cước dịch vụ bưu kiện liên tỉnh bao gồm mức cước chính tại mục I, các loại phụ phí tại mục II và cước dịch vụ giá trị gia tăng (nếu có) tại mục III.
- Các vùng cước được quy định tại phụ lục kèm theo bảng cước này.
- Khu vực áp dụng mức thu phụ phí vùng xa được quy định tại phụ lục kèm theo bảng cước này.

B. CƯỚC BƯU KIẾN NỘI TỈNH

Tổng Công ty giao cho Giám đốc các Bưu điện tỉnh, thành phố căn cứ vào tình hình thị trường của địa phương để ban hành mức cước dịch vụ Bưu kiện nội tỉnh.

C. BỒI THƯỜNG


- Trường hợp kiện hàng bị mất hoặc hư hại hoàn toàn: Mức bồi thường bằng bốn (04) lần cước dịch vụ khách hàng đã thanh toán (có bao gồm thuế GTGT).
- Trường hợp kiện hàng bị mất hoặc hư hại một phần: Mức bồi thường tối đa như sau:

Số tiền bồi thường = (tỷ lệ % khối lượng bưu gửi bị mất hoặc hư hại) x (mức bồi thường trong trường hợp bị mất hoặc hư hại hoàn toàn)

Ghi chú: Tỷ lệ % khối lượng bưu gửi bị mất hoặc hư hại được xác định căn cứ vào biên bản lập có xác nhận của người gửi.

- Trường hợp kiện hàng bị chuyển hoàn sai do lỗi của Bưu điện: Miễn cước chuyển hoàn và bồi thường bằng cước dịch vụ khách hàng đã thanh toán (có bao gồm thuế GTGT).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Xu*



Nguyễn Quốc Vinh

30
 3 TY
 ỆN
 AM
 HA

PHỤ LỤC: VÙNG TÍNH CƯỚC BƯU KIẾN TRONG NƯỚC

(Kèm theo Bảng cước bưu kiện trong nước ban hành theo Quyết định số 72/QĐ-BĐVN ngày 25 / 01 /2014 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam)

1. Danh sách các tỉnh thuộc các vùng cước:

- **Vùng 1** bao gồm 29 tỉnh Miền Bắc:

Bắc Cạn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Nội, Hà Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hoà Bình, Lào Cai, Lai Châu, Lạng Sơn, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Quảng Bình, Sơn La, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Yên Bái.

- **Vùng 3** bao gồm 11 tỉnh Miền Trung:

Bình Định, Đà Nẵng, Gia Lai, Huế, Kon Tum, Phú Yên, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắc Lắc, Đắc Nông.

- **Vùng 2** bao gồm 23 tỉnh Miền Nam:

An Giang, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp, TP. Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Kiên Giang, Khánh Hoà, Long An, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long.

2. Quy định về vùng tính cước:

- Cước nội vùng áp dụng với các kiện hàng được gửi trong mỗi vùng và gửi giữa các tỉnh cận vùng liền kề.

Các tuyến giữa các tỉnh cận vùng nhưng liền kề áp dụng cước nội vùng là: Quảng Bình - Quảng Trị, Đắc Nông - Bình Phước, Khánh Hoà – Phú Yên.

- Cước cận vùng áp dụng cho các kiện hàng được gửi từ các tỉnh thuộc vùng 1, vùng 2 đến các tỉnh thuộc vùng 3 và ngược lại.

- Cước cách vùng áp dụng cho kiện hàng được gửi từ các tỉnh thuộc vùng 1 đến các tỉnh thuộc vùng 2 và ngược lại.

TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM. *Xu*

